

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 284/2024/HC-PT

Ngày 09/5/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Việt Hà.

Bà Trần Thị Quỳnh.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 12/2024/TLPT-HC ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4762/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Lương Văn K; sinh năm 1967; nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1972; nơi cư trú: số A ngõ H phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch và UBND huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Trần Thanh H - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch và UBND xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Xuân T - Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**

1. Ông Lương Văn L, sinh năm 1957; vắng mặt.
2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971; vắng mặt.
3. Anh Lương Văn Q1, sinh năm 1992; vắng mặt.
4. Anh Lương Thanh T1, sinh năm 1994; vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, người khởi kiện trình bày:**

Về nguồn gốc đất: Từ trước những năm 1990, do nhu cầu củng cố, bồi đắp đê sông H, các khu đất gần chân đê của các địa phương đã được sử dụng vào việc đào lấy đất để đắp đê. Việc lấy đất đắp đê để lại những thung sâu xen kẽ nhau, trũng thấp, không thể canh tác. Khu đất này gia đình ông đang sử dụng thuộc diện đất hoang hoá, không có người sử dụng, giao không ai nhận vì không canh tác được. Trước tình hình địa phương cần ngân sách cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đổi mới, chính quyền địa phương, Đảng uỷ các cấp đã họp và thống nhất thông qua Nghị quyết hội nghị UBND xã T - thôn Đ ngày 30/01/1996, Nghị quyết hội nghị thôn ngày 08/02/1996 và Hội nghị của UBND xã T, Hợp tác xã N ngày 09/02/1996. Sau nhiều ngày thông tin trên loa phát thanh của xã, cấp uỷ đã quyết định cho thuê các diện tích đất khu Ao Cá với thời hạn là 20 năm (1996-2016) và nộp tiền 01 lần cho thời hạn sử dụng. Tháng 3/1996, gia đình ông được UBND xã T cho thuê đất tại khu A, thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội để sản xuất ổn định lâu dài. Diện tích đất này trước khi ký hợp đồng nộp tiền để được sử dụng đất, trước khi chính quyền địa phương bàn giao cho gia đình ông là khu đất không thể canh tác được, việc chăn nuôi, thả cá, trồng trọt đều không thực hiện được. Sau khi giao nhận đất, gia đình ông đã phải huy động vốn (bán đất thổ cư, vay vốn ngân hàng, ...) để đầu tư cải tạo, san lấp mặt bằng để có thể sản xuất, chăn nuôi, đào ao thả cá, trồng cây ăn quả, xây dựng các công trình nhà ở, cơ sở dịch vụ kinh doanh, dịch vụ ăn uống trên đất ... nhằm nâng cao hiệu suất kinh tế. Chi phí đầu tư mỗi mẫu đất ước tính khoảng 1 tỷ đồng (tính theo giá trị năm 1996).

Ngày 15/12/2003, hộ ông Lương Văn K đã được UBND huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 480419 QSDĐ/2166/QĐ-UB vào ngày 15/12/2003 với tổng diện tích 5.530m² đất thuộc thửa đất số 12^c và 27^c, tờ bản đồ số 6, địa chỉ tại: thôn Đ, xã T, huyện M, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội) theo hồ sơ đo đạc năm 2005.

Cụ thể, các công trình trên đất như sau:

- Nhà ở: Công trình số 1: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 220mm, kèo xà gồ bằng thép V, trần nhà bằng nhựa, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 11m x rộng 14,2m x cao 4,5m;

- Công trình số 2: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, kèo bằng thép V, xà gồ bằng thép hộp 25x50mm, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 12,8m x rộng 3,2m x cao 3,5m;

- Công trình phụ hiện đang nuôi gà: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, kèo xà gồ bằng tre và Bạch đàn, mái lợp Proximang, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 8m x rộng 3,7m x cao 3,2m;

- Công trình chăn nuôi gà: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, xà gồ bằng tre, mái lợp Proximang, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 8m x rộng 3,7m;

- Nhà tắm và nhà vệ sinh: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 220mm, có 01 téc nước nhựa 1000 lít; diện tích: dài 1,7m x rộng 3,7m x cao 4m;

- Nhà ở: Công trình số 3: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 220mm, mái đổ bê tông thép, chống nóng proximang, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 9,4m x rộng 4,3m x cao 4m;

- Nhà kho: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, kèo xà gồ bằng thép hộp, mái lợp tôn, nền láng xi măng; diện tích: dài 12,1m x rộng 7,1m x cao 3m;

- Mái tôn che sân: Lắp dựng 03 cột sắt ϕ 76, kèo xà gồ bằng thép V, diện tích: dài 6,2m x rộng 9,8m;

- Sân lát gạch đỏ, hàng rào bằng cột thép hộp 50mm x 100mm, quây lưới B40, chiều dài 17,8m x cao 1,9m;

- Quán cà phê: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, kèo bằng thép V, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 5m x rộng 16,8m x cao 3,5m;

- Nhà để xe: Lắp dựng bằng khung sắt, vách bần tôn, kèo bằng thép hộp, mái lợp tôn, nền láng xi măng; diện tích: dài 5m x rộng 3,5m;

- Nhà ở: công trình số 4: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 220mm, kèo xà gồ bằng can thép V, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 7,9m x rộng 5m x cao 3,5m;

- Phòng ngủ và nhà vệ sinh: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, bở trụ 220mm, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 8m x rộng 3m x cao 3m;

- Phòng ngủ: Xây dựng bằng gạch chỉ, vữa xi măng cát, tường 110mm, mái lợp tôn, nền lát gạch đỏ; diện tích: dài 4,8m x rộng 4,6m x cao 3m;

- Cổng và tường rào:

+ Tường rào bằng thép hộp quay lưới B40. 1/2 diện tích có tường rào xây tin bằng gạch chỉ, chiều dài 51,5m x cao 1,5m;

+ Cổng: dựng 02 trụ cổng bằng thép ϕ 27, kèo xà gồ bằng thép V, mái lợp tôn; kích thước 60cm x 60cm, chiều cao 4,5m;

- Công trình lắp dựng nhà lưới: lắp dựng 42 cột thép ϕ 60 cao 2,5m và 12 thanh xà p 27 dài 10m, căng lưới đen;

- Sân bê tông: dài 27m x rộng 13,8m x dày 5cm;

- Lều để uống nước: lắp dựng 04 cột thép ϕ 76, kèo xà gồ bằng thép V, mái lá cọ, cao 2,5m;

- Giếng khoan: 04 chiếc.

Cây trồng trên đất:

+ Cây Cau vua: 12 cây, đường kính 25- 40cm, không xác định được chiều cao. 05 cây đã chặt ngọn;

+ Cây Lộc vừng: 01 cây, đường kính từ A -25cm, cao từ 3 đến 5m;

+ Cây Xoài: 02 cây, đường kính từ A- 30cm, cao từ 3 đến 8m;

+ Cây Nhãn: 04 cây, đường kính từ 7-15cm, cao từ 3 đến 5m;

+ Cây Bưởi: 36 cây, đường kính từ 5-10cm, cao từ 2 đến 5m;

+ Cây Thiên tuế: 22 cây, đường kính từ 15-35cm, cao từ 1,5 đến 3m;

+ Cây Thông cảnh: 33 cây, đường kính từ 5-15cm, cao 4 đến 8m;

+ Cây Ôi: 11 cây, đường kính từ 3-7cm, cao từ 1 đến 2m;

+ Cây Sưa: 14 cây, đường kính từ 5-15cm, cao từ 3 đến 5m;

+ Cây Mít: 01 cây, đường kính từ 25-40cm, cao từ 5 đến 8m;

+ Rau ngắn ngày: trồng trên diện tích đất khoảng 1.440m²;

Căn cứ Điều 77 Luật Đất đai 2013 quy định về *bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân*, Điều 80 Luật Đất đai 2013 quy định về *bồi thường về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất phi nông nghiệp không phải là đất ở của hộ gia đình, cá nhân*; Điều 88 Luật đất đai 2013 quy định về *Nguyên tắc bồi thường thiệt hại về tài sản, ngừng sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất*; Điều 4, Điều 5 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định về *bồi thường hỗ trợ về đất, chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất*.

Đề nghị hủy Quyết định hành chính gồm: *Quyết định số 205/QĐ-CT ngày 25/04/2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện M; Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1402/QĐ-KPHQ ngày 09/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1661/QĐ-CCXP ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M.*

Buộc UBND xã T và UBND huyện M bồi thường chi phí đầu tư vào diện tích đất theo đúng quy định của pháp luật.

*** *Người bị kiện Chủ tịch và UBND huyện M; Chủ tịch và UBND xã T trình bày:***

- Nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Khu A, thôn Đ là đất công ích do UBND xã T quản lý thuộc tờ bản đồ số 5 và số 6 Bản đồ 299/TTg lập năm 1986.

- Thời hạn thuê đất: Ngày 30/01/1996, Hợp tác xã N và UBND xã T họp bàn thống nhất cho thuê thầu đất từ ngày 30/3/1996 đến ngày 30/3/2016 (20 năm).

- Mục đích: Cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, hộ ông K đã tự ý sử dụng trái mục đích, xây dựng công trình, tài sản trên đất.

Ngày 15/12/2003, UBND huyện M ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K. Qua kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông K là không đúng. Ngày 27/02/2009, UBND huyện M ban hành Quyết định số 2819/QĐ-UBND về thu hồi và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K. Tuy nhiên, các giấy chứng nhận này người dân vẫn đang giữ, chưa có giao dịch và khu đất ao cá này các hộ vẫn đang sử dụng (*Văn bản số 400/VPĐKĐĐ-CNAML ngày 10/8/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ*).

Thanh lý, chấm dứt hợp đồng:

- Ngày 11/11/2015, UBND xã T ban hành Thông báo số 101/TB-UBND về việc chuẩn bị hết hạn hợp đồng thuê đất khu chân đê thôn Đ, xã T, huyện M.

- Ngày 10/01/2017, UBND xã T ban hành Thông báo số 02/TB-UBND về việc thanh lý hợp đồng thuộc khu vực Ao C chân đê, thôn Đ, xã T.

Về bồi thường, hỗ trợ kinh phí:

- Ngày 01/11/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H ban hành Văn bản số 9249/STNMT-CCQLĐĐ về việc sử dụng đất công ích trên địa bàn huyện, trong đó khẳng định: *“việc các hộ gia đình thuê đất công ích đã đầu tư xây dựng công trình là để phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ trong thời hạn thuê đất đã được xác định, do đó sau khi hết thời hạn cho thuê đất, UBND xã T không có trách nhiệm phải hỗ trợ tài sản trên đất mà các hộ đã đầu tư xây dựng”*.

Do hợp đồng thuê đất đã chấm dứt từ năm 2016 và không được gia hạn nên hộ ông K không phải chủ sử dụng đất cho nên không được bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất.

Về giải quyết kiến nghị, khiếu nại:

- UBND xã T nhận được đơn đề nghị gia hạn quyền sử dụng đất khu A, thôn Đ, xã T (đơn ghi ngày 05/7/2015) của ông L1 với nội dung có nguyện vọng được Nhà nước giao khu đất để tiếp tục sản xuất kinh doanh.

- Ngày 11/11/2015, UBND xã T ban hành Thông báo số 101/TB-UBND Thông báo về việc chuẩn bị hết hạn hợp đồng thuê đất khu chân đê thôn Đ, xã T, huyện M và gửi đến từng hộ gia đình đang sử dụng đất tại khu A.

- Ngày 06/01/2017, UBND xã T tổ chức hội nghị thanh lý hợp đồng với các hộ đã hết thời hạn thuê đất khu Ao Cá (tuy nhiên, các hộ không đồng ý ký biên bản thanh lý hợp đồng)

- Ngày 10/01/2017, UBND xã T ban hành Thông báo số 02/TB-UBND thông báo về việc thanh lý hợp đồng thuộc khu vực Ao C chân đê, thôn Đ, xã T.

- Không đồng ý với Thông báo của UBND xã T, các hộ dân tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND xã T, UBND huyện M. UBND huyện M đã báo cáo UBND thành phố H, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H xin ý kiến chỉ đạo. Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố H, ngày 01/11/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H ban hành Văn bản số 9249/STNMT-CCQLĐĐ về việc sử dụng đất công ích trên địa bàn huyện M, trong đó khẳng định: *“việc các hộ gia đình thuê đất công ích đã đầu tư xây dựng công trình là để phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ trong thời hạn thuê đất đã được xác định, do đó sau khi hết thời hạn cho thuê đất, UBND xã T không có trách nhiệm phải hỗ trợ tài sản trên đất mà các hộ đã đầu tư xây dựng”*.

- Trên cơ sở Văn bản số 9249/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/11/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H và chỉ đạo của UBND huyện M tại Văn bản số 6572/UBND-TNMT ngày 28/11/2017, ngày 28/6/2018 UBND xã T ban hành Văn bản số 100/UBND-HC về việc trả lời đơn đề nghị của công dân trong đó khẳng định việc các hộ dân đề nghị gia hạn hợp đồng là không có cơ sở.

- Không đồng ý với các nội dung trả lời của các cấp, ông K tiếp tục khiếu nại Thông báo 04 về việc thu dọn tài sản của UBND xã T. Ngày 25/4/2022, Chủ tịch UBND xã T đã ban hành Quyết định số 205/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại.

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã T, ông K tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện M. Ngày 27/2/2023, Chủ tịch UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 958/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2).

Chủ tịch và UBND huyện M, Chủ tịch và UBND xã T khẳng định đã ban hành các Quyết định hành chính đối với hộ ông K là đúng quy định pháp luật.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn L, bà Nguyễn Thị S, anh Lương Văn Q1, anh Lương Thanh T1** đều nhất trí với lời trình bày của ông Lương Văn K.

* Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 18, 27, 28, 29, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; các Điều 33, 34 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/9/2023, người khởi kiện là ông Lương Văn K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi một phần nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử buộc UBND xã T, UBND huyện M phải tính toán bồi thường chi phí đầu tư trên đất được giao theo hợp đồng giao thầu đất đã ký kết năm 1996; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, hủy các quyết định hành chính bị khiếu kiện; buộc người bị kiện phải ban hành lại các quyết định hành chính đúng quy định của pháp luật; buộc người bị kiện phải tính toán bồi thường chi phí đầu tư trên đất không quá 250 triệu đồng/1 hộ theo như Hợp đồng đã ký năm 1996.

- Người bị kiện có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán - Chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về cách tuyên án: Bác kháng cáo của ông Lương Văn K về việc hủy các quyết định hành chính bị khiếu kiện; Về yêu cầu bồi thường của ông Lương Văn K: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện buộc UBND xã T và UBND huyện M chi phí đầu tư vào diện tích đất gia đình đang sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Văn K không phải chịu án phí phúc thẩm do sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lương Văn K được làm và nộp trong thời hạn quy định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Điều 205, Điều 206, Điều 209 Luật Tố tụng hành chính nên kháng cáo là hợp pháp, đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự, tại phiên tòa, người bị kiện vắng mặt nhưng đã có văn bản xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 4, Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự này mà không hoãn phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của ông Lương Văn K, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về đối tượng, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Đối tượng khởi kiện: Người khởi kiện đề nghị hủy các quyết định nêu trên là quyết định hành chính được ban hành trong quá trình quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

- Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 24/3/2023, người khởi kiện làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội yêu cầu hủy các quyết định trên là đảm bảo thời hiệu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Về thẩm quyền giải quyết: Người bị kiện là Chủ tịch và UBND huyện M, thành phố Hà Nội, Chủ tịch và UBND xã T, huyện M nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

- Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Xét yêu cầu hủy Quyết định số 1402/QĐ-KPHQ ngày 09/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M về việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả;

Quyết định số 1661/QĐ-CCXP ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, Hội đồng xét xử thấy.

- Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành: Căn cứ quy định tại Điều 87 Luật xử lý vi phạm hành chính, việc ban hành các Quyết định trên là đúng trình tự thủ tục và có căn cứ hoàn toàn phù hợp với quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; Điều 33, Điều 34 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định về cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Nguồn gốc đất của hộ ông Lương Văn K ở khu A, thôn Đ là đất công ích do UBND xã T quản lý thuộc tờ bản đồ số 5 và số 6 bản đồ 299/TTg lập năm 1986. Ngày 30/01/1996, Hợp tác xã N và UBND xã T họp bàn thống nhất cho thuê thầu đất từ ngày 30/3/1996 đến ngày 30/3/2016 (20 năm). Mục đích: Cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp. Diện tích hộ ông Lương Văn K sử dụng là 5.530m² thửa số 12^c và 27^c tờ bản đồ số 6.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, ông Lương Văn K đã tự ý sử dụng trái mục đích, xây dựng công trình, tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà chăn nuôi, trồng cây trên đất. Năm 2015 ông Lương Văn K có đơn xin gia hạn thuê đất. Ngày 11/11/2015, UBND xã T ban hành Thông báo số 101/TB-UBND về việc chuẩn bị hết hạn hợp đồng thuê đất khu chân dê thôn Đ, xã T, huyện M. Ngày 10/01/2017, UBND xã T ban hành Thông báo số 02/TB-UBND thông báo về việc thanh lý hợp đồng thuê đất thuộc khu vực Ao C chân dê, thôn Đ, xã T.

Khi hết hạn Hợp đồng thuê đất hộ ông Lương Văn K vẫn sử dụng mà không được các cấp có thẩm quyền gia hạn là hành vi vi phạm chiếm đất được quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ.

Do vậy, Chủ tịch UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 1402/QĐ-KPHQ ngày 09/3/2023 về việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả; Quyết định số 1661/QĐ-CCXP ngày 24/3/2023 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là đúng quy định pháp luật.

[2.2.2] Xét yêu cầu hủy Quyết định số 205/QĐ-CT ngày 25/04/2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện M về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu). Quyết định số 958/QĐ-CT ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện M về việc giải quyết khiếu nại (lần hai), Hội đồng xét xử thấy:

- Xét về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành: Sau khi nhận đơn khiếu nại của ông Lương Văn K người bị kiện đã tiến hành thụ lý đơn khiếu nại, tiến hành xác minh nội dung khiếu nại. Căn cứ vào kết quả xác minh, Chủ tịch xã U, huyện M và Chủ tịch UBND huyện M ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại

là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại các Điều 18, 27, 28, 29, 31 Luật khiếu nại năm 2011.

- Về nội dung: Sau khi nhận đơn khiếu nại của ông Lương Văn K, Chủ tịch UBND xã T và Chủ tịch UBND huyện M tiến hành thụ lý và đối thoại với ông Lương Văn K, xác minh nguồn gốc đất. Chủ tịch UBND xã T và Chủ tịch UBND huyện M căn cứ nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Lương Văn K, hành vi vi phạm khi sử dụng đất để ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại đối với ông Lương Văn K là đúng quy định pháp luật.

[2.2.3] Xét yêu cầu buộc UBND xã T, UBND huyện M bồi thường chi phí đầu tư tài sản vào diện tích đất ông đang sử dụng theo đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

Theo tài liệu trong hồ sơ và người khởi kiện trình bày thể hiện ông Lương Văn K không ký kết hợp đồng thuê đất với UBND xã T, mà mua lại đất của ông Lương Văn L (không có hợp đồng cụ thể) sau khi ông L trúng thầu, việc này UBND xã T có biết và đã lập danh sách cho gia đình ông Lương Văn K nộp tiền thuê đất. Tuy nhiên đến nay không đương sự nào xuất trình được hợp đồng thuê đất bản chính. Theo hợp đồng thuê đất (bản phô tô) mục đích là để sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình sử dụng đất, hộ ông Lương Văn K đã tự ý sử dụng trái mục đích, xây dựng công trình, tài sản trên đất gồm nhà ở, nhà chăn nuôi, trồng cây trên đất. Khi hết hợp đồng thuê đất UBND xã T nhiều lần thông báo thanh lý hợp đồng, đối thoại trao đổi với những hộ dân, yêu cầu thu dọn tài sản trên đất trả lại đất cho UBND xã T. Ngày 06/1/2020 UBND xã T ban hành Thông báo số 04 về việc yêu cầu các hộ dân thu dọn tài sản trên đất trả lại đất cho UBND xã T. Ông Lương Văn K không đồng ý nên khiếu nại thông báo này vì cho rằng gia đình ông đã bỏ ra nhiều tiền của công sức nên đề nghị tiếp tục gia hạn hợp đồng thuê. Ngày 25/4/2022 UBND xã T đã ban hành Quyết định số 205/QĐ-CT về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại của ông Lương Văn K. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã T, ông Lương Văn K tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện M. Ngày 27/2/2023, Chủ tịch UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 958/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần 2). Như vậy, Quyết định số 205/QĐ-CT của UBND xã T và Quyết định số 958/QĐ-UBND của UBND huyện M, không phải nguyên nhân gây ra những thiệt hại (nếu có) cho ông Lương Văn K. Bởi lẽ ông Lương Văn K có hành vi chiếm đất, UBND xã T đã lập biên bản và sau đó UBND huyện M ban hành quyết định buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, áp dụng biện pháp cưỡng chế khắc phục hậu quả là đúng pháp luật.

Theo quy định tại Điều 7 Luật Tổ tụng hành chính, các đương sự có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành

chính gây ra. Do đó khi xét xử vụ án hành chính, Tòa án chỉ xem xét yêu cầu này khi thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra. Yêu cầu của người khởi kiện liên quan đến hợp đồng được ký kết giữa ông Lương Văn L và UBND xã T, ông Lương Văn K là người sử dụng trên thực tế, không liên quan đến các quyết định cưỡng chế bị khởi kiện. Hơn nữa, hợp đồng thuê đất ký kết giữa UBND xã T không đương sự nào còn lưu giữ bản chính, ông Lương Văn K lại không trực tiếp ký kết hợp đồng với UBND xã T. Hơn nữa, cũng tại khoản 2 Điều 7 Luật Tố tụng hành chính quy định: *“trường hợp trong vụ án hành chính có yêu cầu bồi thường thiệt hại mà chưa có điều kiện chứng minh thì Tòa án có thể tách yêu cầu bồi thường thiệt hại để giải quyết sau bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự”*.

Trong trường hợp này khi đã thụ lý yêu cầu bồi thường của ông Lương Văn K, Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ Điều 123, Điều 143 Luật Tố tụng hành chính để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này vì đây không phải là tranh chấp hành chính, không liên quan đến các quyết định hành chính bị kiện nên không thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại bác yêu cầu này của ông Lương Văn K là chưa phù hợp quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền lợi của người khởi kiện. Do đó đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến nội dung yêu cầu bồi thường này cần phải sửa lại để đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[2.2.4] Xét các quyết định liên quan là Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 15/12/2003 của UBND huyện M về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 480419 do UBND huyện M cấp ngày 15/12/2003 cho hộ ông Lương Văn K. Quyết định số 2819/QĐ-UBND ngày 27/2/2009 của UBND huyện M về việc thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật cho hộ ông Lương Văn K. Thông báo số 04/TB-UBND ngày 06/01/2020 của UBND xã T, Hội đồng xét xử thấy:

Năm 2003, UBND xã T, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lương Văn K. Ngày 15/12/2003, UBND huyện M ban hành Quyết định số 2166/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho 29 hộ gia đình trong đó có hộ ông Lương Văn K. Ngày 30/7/2008, UBND huyện M có Kết luận số 84/KL-CT về việc thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông Lương Văn K. Trong đó, kết luận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lương Văn K là cá nhân thuê đất nông nghiệp ở thôn Đ, xã T là sai do là đất công ích (đất quỹ II) thuộc UBND xã quản lý nên không thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 27/2/2009, UBND huyện M ban hành Quyết định số 2819/QĐ-UBND về thu hồi và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông K.

Ngày 06/01/2020 UBND xã T ban hành Thông báo số 04/TB-UBND là có căn cứ pháp luật.

Với những nội dung nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy các Quyết định hành chính gồm: Quyết định số 205/QĐ-CT ngày 25/04/2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện M; Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1402/QĐ-KPHQ ngày 09/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1661/QĐ-CCXP ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M được ban hành là có căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông Lương Văn K là có căn cứ đúng, pháp luật.

[3] Về án phí sơ thẩm và các vấn đề khác: Về án phí sơ thẩm và các vấn đề khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đúng pháp luật.

[4] Tại cấp phúc thẩm, ông Lương Văn K không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo hủy các quyết định hành chính bị khiếu kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này. Tuy nhiên như đã nhận định ở mục [2.2.3] nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại cần được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu bồi thường thiệt hại như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lương Văn K được chấp nhận một phần, sửa án sơ thẩm nên ông Lương Văn K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 241, Điều 348, Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lương Văn K;
2. Sửa một phần quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 215/2023/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về yêu cầu bồi thường thiệt hại. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên, cụ thể như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, Điều 7, Điều 123, Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính; các Điều 18, 27, 28, 29, 31 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 33, Điều 34 Nghị định số 166/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn K về việc: “Buộc UBND xã T, UBND huyện M bồi thường chi phí đầu tư tài sản vào diện tích đất ông Lương Văn K đang sử dụng theo đúng quy định của pháp luật”.

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn K về việc hủy các quyết định hành chính gồm: Quyết định số 205/QĐ-CT ngày 25/4/2022 của Chủ tịch UBND xã T, huyện M; Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1402/QĐ-KPHQ ngày 09/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M; Quyết định số 1661/QĐ-CCXP ngày 24/3/2023 của Chủ tịch UBND huyện M .

- Về án phí sơ thẩm: Ông Lương Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số AA/2021/0001580 ngày 03/04/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Văn K không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Trả lại ông Lương Văn K số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 02633 ngày 21/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA, PHCTP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ong Thân Thắng